1. background-color: #d14836;//màu nền
2. margin-top|right|bottom|left: dãn cách với trình duyệt với đối tượng
3. badding-top|right|bottom|left: dãn cách với khung chứa với đối tượng
4. float: left|right // cách dồn nhiều đối tượng thành 1 dòng
5. clear: both: xóa dồn đối tượng
6. position: static|absolute|fixed|relative: cách đặt vị trí đối tượng
7. static: Vị trí mặc định của thành phần
8. relative: Định vị 1 thành phần so với vị trí mặc định của chính bản thân nó
9. absolute: Định vị 1 thành phần so với so với thành phần cha gần nhất của nó (thành phần cha phải có position khác absolute – thường là relative – không được static)

vd: .div-parent{

position: relative;

}

.div-chil{

Position: absolute;

Top: 10px;

Left: 20px;

}

1. fixed: Định vị 1 thành phần so với trình duyệt
2. border: 2px solid red; // Tạo khung
3. border-radius: 25px; // Chỉnh góc khung (giá trị 50% là thành hình tròn)
4. border-style: solid // chỉ đinh loại, kiểu đường viền sẽ hiển thị

dotted - đường viền là các điểm (dấu chấm)

dashed - đường viền là các nét đứt

solid - đường viền là nét liền mảnh

double - đường viền là nét đôi

groove - đường viền 3D có xẻ rãnh. Hiệu ứng phụ thuộc vào màu viền

ridge - đường viền 3D tròn nổi. Hiệu ứng phụ thuộc vào màu viền

inset - đường viền 3D khung chìm. Hiệu ứng phụ thuộc vào màu viền

outset - đường viền 3D khung nổi. Hiệu ứng phụ thuộc vào màu viền

none - không có đường viền

hidden - đường viền ẩn

1. border-width: 10px // chiều rộng đường viền
2. border-color: red // màu sắc đường viền
3. line-height: 20px; // dãn dòng.
4. Direction: rtl // chọn hướng xuất hiện của văn bản (right-to-left)
5. font-size: 30px; // kích cở chữ
6. font: 16px verdana;
7. font-family: "Times New Roman", Times, serif;//font chữ
8. text-align: center; // vị trí chữ
9. text-aligh: justify; // canh đều các dòng trong khung
10. text-transform:uppercase|lowercase|capitalize // chỉ định chữ hoa hay chữ thường trong văn bản
11. text-indent: 50px // thụt lùi văn bản
12. font-weight : normal| lighter| light|bold|thick|thicker|900: độ đậm chữ
13. font-style: normal| italic| oblique: kiểu chữ
14. text-decoration: overline| line-through| underline| underline overline|none: chọn kiểu đường kẻ vs chữ
15. text-shadow: 2px 2px #FF0000; // chỉnh hiệu ứng chìm của chữ
16. box-shadow: 5px 10px #888888 // chỉnh hiệu ứng chìm của box
17. font-variant: small-caps; // đổi thành chữ hoa và font nhỏ thấp hơn normal
18. letter-spacing: 3px; // khoảng cách giữa các chữ cái
19. word-spacing: 5px // khoảng cách giữa các từ
20. color : #d14836;: chỉnh màu
21. **overflow : auto/scroll/hidden/visible // cách** hiển thị nhiều dòng
22. cursor: alias;// cách hiển thị con trỏ khi sờ chuột vào
23. list-style-type: circle|square|upper-roman|lower-alpha// cách đánh dấu đầu mỗi dòng trong list
24. a:hover {

background-color: yellow;

} // sờ vào hiện đậm đối tượng

1. p:first-child {

background-color: red;

} // bôi đen cả dòng

1. p.ex1 {

max-width: 150px;

}// độ rộng tối đa xong tự động xuống dòng

1. display: none|inline|block // tùy chọn cách hiển thị 1 khối chữ đặc biệt
2. vertical-align: middle: căn giữa chữ trong ô của tablc
3. background-image: url(“link ảnh”) // cài hình nền

------------------------------------------------------------------------

1. <ul></ul>: danh sách không có thứ tự
2. <ol></ol>:danh sách có thứ tự
3. <td colspan = “2”></td> :merge 2 cột thành 1 cột
4. <td rowspan = “2”></td> :merge 2 hàng thành 1 hàng
5. <td align="right"> // căn văn bản sang lề phải của một ô trong bảng.
6. <span></span> : định dạng style 1 phần tử trong câu
7. Đánh dấu mục bằng hình ảnh

Ul{List-style-image: url(‘…’)}

1. list-style: square inside|list-style-position|list-style-image

(Khi sử dụng thuộc tính rút gọn, thứ tự của các giá trị trong thuộc tính là:

* list-style-type (nếu một danh sách đánh dâu bằng hình ảnh được chỉ định, giá trị của thuộc tính này sẽ được hiển thị nếu hình ảnh vì một số lý do nào đó không thể hiển thị)
* list-style-position (xác định cho vị trí đánh dấu mục danh sách xuất hiện bên trong hoặc bên ngoài dòng nội dung)
* list-style-image (chỉ định một hình ảnh như để đánh dấu các mục của danh sách)

)

1. <textarea rows="4" cols="50"> // Hàm tạo 1 input “text” tương đương 4 hàng và độ rộng là 50
2. <a href="https://www.w3schools.com">This is a link</a> // Khai báo 1 liên kết link
3. <img src="w3schools.jpg" width="104" height="142"> // Khai báo 1 link ảnh
4. <hr> // tạo đường kẻ ngang
5. <br> // xuống dòng
6. <pre> // định nghĩa một đoạn văn bản đã được định dạng trước.
7. Thuộc tính target của một liên kết

Thuộc tính **target** cho trình duyệt biết cách mở ra trang web trong thẻ **href**.

Thuộc tính **target**có thể là một trong các giá trị sau:

* \_blank - Mở liên kết trong một cửa sổ hoặc một tab mới của trình duyệt
* \_self - Mở liên kết trong tab/cửa sổ hiện tại của trình duyệt (Không cần khai báo cũng được vì đây là mặc định của thẻ <a>)
* \_parent - Mở liên kết trong parent frame
* \_top - Mở liên kết trong cửa sổ chính
* framename - Mở liên kết trong một frame có tên là framename

vd: <a href="http://codegym.vn/" target="\_blank">Trang chủ Codegym</a>

1. Nhúng audio vào HTML:

<audio controls>  
  <source src="horse.ogg" type="audio/ogg">  
  <source src="horse.mp3" type="audio/mpeg">  
Your browser does not support the audio element.  
</audio>

* Thuộc tính controls chỉ định có hiển thị các nút điều khiển hay không (nút mở, nút tắt, nút tạm dừng...)
* Thẻ <scource> quy định đường dẫn đến file âm thanh. Chúng ta có thể chỉ định nhiều file âm thanh với các định dạng khác nhau. Trình duyệt sẽ sử dụng file âm thanh đầu tiên mà nó có thể chơi được.
* Dòng chữ "Your browser does not support the audio element" sẽ được hiển thị nếu trình duyệt không hỗ trợ thẻ <audio> (Thường là các trình duyệt rất cũ).

1. Nhúng video vào HTML:

<video width="320" height="240" controls>  
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">  
  <source src="movie.ogg" type="video/ogg">  
Your browser does not support the video tag.  
</video>

1. <iframe src= “link”></iframe> // Nhúng trang web sử dụng iframe vào bên trong 1 trang web khác
2. Nhóm các dữ liệu của biểu mẫu lại với nhau:

<form action="/action\_page.php">

<fieldset>

<legend>Personal information:</legend>

</fieldset>

</form>

1. Một số thẻ loại INPUT: text, password, checkbox, radio, reset, submit, hidden, range
2. Seclect 1 từ nhiều option:

<select name="city">

<option value="HN">Hà Nội</option>

<option value="HP">Hải Phòng</option>

<option value="HU">Huế</option>

<option value="DN">Đà Nẵng</option>

<option value="SG">Sài Gòn</option>

</select>

* + Thêm thuộc tính “multiple” trên thanh <select> để hiển thị nhiều lựa chọn hơn

1. Một số sự kiên event thông dụng trong HTML:
   * onchange: Thành phần HTML vừa bị thay đổi
   * onclick: Thành phần được click chuột
   * onmouseover: Chuột di chuyển vào bên trên thành phần
   * onmouseout: Chuột di chuyển ra khỏi thành phần
   * onkeydown: Phím được nhấn xuống
   * onload: Trang web đã được tải xuống hoàn thiện.
2. Thay đổi trạng thái trỏ chuột : cursor